

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B01-01	Bùi Thúy An	414	32	8
B01-02	Nguyễn Phương Anh	413	37	9.3
B01-03	Trần Phương Anh	413	34	8.5
B01-04	Mai Quỳnh Anh	413	34	8.5
B01-05	Nguyễn Cửu Thị Vân Anh	412	28	7
B01-06	Trương Đăng Linh Đăng	413	33	8.3
B01-07	Phan Thị Hương Giang	414	36	9
B01-08	Huỳnh Thanh Giàu	413	32	8
B01-09	Trần Thanh Hằng	413	38	9.5
B01-10	Nguyễn Thị Thu Hằng	412	35	8.8
B01-11	Dương Thị Mỹ Hào	414	32	8
B01-12	Nguyễn Thị Thu Huyền	412	34	8.5
B01-13	Trần Gia Khang	413	35	8.8
B01-14	Nguyễn Quốc Khang	413	35	8.8
B01-15	Ngô Trần Anh Khoa	414	33	8.3
B01-16	Lê Trần Tuấn Kiệt	414	26	6.5
B01-17	Trần Minh Mai	412	35	8.8
B01-18	Nguyễn Thị Ngọc Mai	412	32	8
B01-19	Phạm Ngọc Kim Ngân	413	34	8.5
B01-20	Nguyễn Hồng Khánh Ngân	413	33	8.3
B01-21	Trần Nguyễn Bảo Ngân	414	31	7.8
B01-22	Phan Thị Nhân	413	32	8
B01-23	Lê Ngọc Yến Nhi	411	32	8
B01-24	Vũ Lê Yên Nhi	414	32	8
B01-25	Nguyễn Thanh Thảo	413	32	8
B01-26	Nguyễn Thị Thanh Thảo	413	35	8.8
B01-27	Bach Sỹ Thanh Thịnh	413	30	7.5
B01-28	Trần Uyên Thư	412	37	9.3
B01-29	Nguyễn Vũ Hà Tiên	414	34	8.5
B01-30	Hồ Ngọc Bảo Trâm	414	35	8.8
B01-31	Nguyễn Minh Trí	413	30	7.5
B01-32	Đỗ Mai Xuân Trường	413	30	7.5
B01-33	Thái Thị Cẩm Tú	412	27	6.8
B01-34	Lại Huyền Phương Uyên	412	38	9.5
B01-35	Dương Thị Tú Uyên	412	36	9
B01-36	Diệp Thanh Ý	413	35	8.8
B01-37	Nguyễn Huỳnh Như An	415	30	7.5
B01-38	Trần Võ Thanh Nga	415	17	4.3
B01-39	Nguyễn Tuấn Mạnh	415	35	8.8
B01-40	Lê Thanh Hiền	412	28	7
B02-01	Huỳnh Trần Minh An	414	36	9
B02-02	Lương Lý Y An	414	33	8.3
B02-03	Đỗ Thiên Ân	412	36	9
B02-04	Đỗ Vũ Văn Anh	412	26	6.5
B02-05	Trần Thị Văn Anh	412	26	6.5
B02-06	Trần Nguyễn Khánh Bằng	414	36	9
B02-07	Nguyễn Thành Công	412	37	9.3
B02-08	Trần Thành Danh	412	35	8.8
B02-09	Lông Mỹ Hạnh	411	35	8.8
B02-10	Hà Lan Hương	411	34	8.5

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B02-11	Võ Anh Khoa	413	35	8.8
B02-12	Lý Anh Khoa	413	34	8.5
B02-13	Lê Ngọc Khánh Linh	414	32	8
B02-14	Chí Quang Tuệ Linh	414	36	9
B02-15	Phan Thị Thủy Linh	413	35	8.8
B02-16	Nguyễn Kim Ngân	414	30	7.5
B02-17	Trần Trung Nghĩa	411	38	9.5
B02-18	Võ Minh Nguyên	412	35	8.8
B02-19	Tạ Đông Nhi	414	37	9.3
B02-20	Cao Bảo Phúc	413	36	9
B02-21	Lê Hoàng Phước	414	35	8.8
B02-22	Hà Lan Phương	414	37	9.3
B02-23	Nguyễn Thảo Quyên	411	36	9
B02-24	Nguyễn Đỗ Như Quỳnh	411	23	5.8
B02-25	Trần Thị Tâm	411	32	8
B02-26	Nguyễn Văn Trí Thiện	413	34	8.5
B02-27	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	413	37	9.3
B02-28	Nguyễn Ngọc Minh Thư	412	28	7
B02-29	Lê Ngọc Minh Thư	413	35	8.8
B02-30	Huỳnh Đàm Thuý	413	32	8
B02-31	Nguyễn Thị Huyền Trang	411	34	8.5
B02-32	Vũ Tường Vân	413	31	7.8
B02-33	Mạch Đắc Vĩ	412	36	9
B02-34	Ngô Huỳnh Yến Vy	411	37	9.3
B02-35	Ngô Thị Thuý Vy	411	27	6.8
B02-36	Đặng Viên Nhật Vy	414	36	9
B02-37	Vân Hoàng Như Ý	412	37	9.3
B02-38	Võ Ngọc Hoàng Yến	411	34	8.5
B02-39	Trần Dương Hải Hạ	415	22	5.5
B02-40	Tô Vinh Phát	415	14	3.5
B02-41	Nguyễn Đặng Anh Thư	415	22	5.5
B03-01	Trần Hồng Ân	411	28	7
B03-02	Nguyễn Ngọc Hải Anh	411	32	8
B03-03	Nguyễn Phương Anh	411	32	8
B03-04	Đinh Thị Lan Anh	411	32	8
B03-05	Nguyễn Thị Lan Anh	414	33	8.3
B03-06	Trương Quỳnh Anh	414	34	8.5
B03-07	Võ Tuấn Anh	414	35	8.8
B03-08	Nguyễn Thế Ba	414	31	7.8
B03-09	Nguyễn Khoa Bảo	413	35	8.8
B03-10	Đường Ý Bình	413	37	9.3
B03-11	Phan Tấn Chiến			
B03-12	Tôn Quốc Đại	413	30	7.5
B03-13	Trương Hải Đăng	412	33	8.3
B03-14	Huỳnh Thị Xuân Diệu	414	35	8.8
B03-15	Nguyễn Trọng Dương	412	23	5.8
B03-16	Nguyễn Lê Hà	413	32	8
B03-17	Phan Thị Thanh Hiền	412	37	9.3
B03-18	Lê Mạnh Hùng	412	33	8.3
B03-19	Phan Hoàng Huy	413	20	5

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B03-20	Trần Phúc Khang	412	35	8.8
B03-21	Trần Đăng Khoa	413	31	7.8
B03-22	Trần Nguyên Khôi	413	34	8.5
B03-23	Nguyễn Thị Thanh Kiều	412	32	8
B03-24	Trần Thị Mỹ Lanh	411	35	8.8
B03-25	Vũ Đoan Thảo Ly	411	36	9
B03-26	Đinh Viết Quang Minh	414	35	8.8
B03-27	Bùi Thị Kim Ngân	414	35	8.8
B03-28	Trần Trịnh Bảo Ngọc	413	35	8.8
B03-29	Bùi Thị Bảo Ngọc	413	34	8.5
B03-30	Nguyễn Thị Anh Ngọc	413	32	8
B03-31	Nguyễn Khánh Nhi	414	35	8.8
B03-32	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	411	36	9
B03-33	Võ Thị Hồng Nhung	413	34	8.5
B03-34	Nguyễn Thiên Phúc	412	32	8
B03-35	Thái Kim Phụng	411	36	9
B03-36	Nguyễn Minh Quân	414	30	7.5
B03-37	Tô Minh Quý	412	34	8.5
B03-38	Bùi Ngọc Tâm	411	38	9.5
B03-39	Nguyễn Huỳnh Quang Thắng	413	24	6
B03-40	Phạm Trần Minh Thư	412	27	6.8
B03-41	Huỳnh Phương Thùy	412	32	8
B03-42	Nguyễn Phạm Đình Thuyết	411	34	8.5
B03-43	Nguyễn Minh Tiến	413	20	5
B03-44	Nguyễn Hùng Tiến	413	33	8.3
B03-45	Văn Thùy Trâm	414	34	8.5
B03-46	Dương Nguyễn Diệu Trâm	415	23	5.8
B04-01	Lê Cảnh Tuy Anh	413	27	6.8
B04-02	Nguyễn Chánh Tường Anh	413	36	9
B04-03	Lê Tú Anh	413	35	8.8
B04-04	Hồ Gia Bảo	413	30	7.5
B04-05	Phan Trần Thực Chi	413	38	9.5
B04-06	Võ Lê Hải Đăng	412	34	8.5
B04-07	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	411	38	9.5
B04-08	Phạm Phi Dũng	413	33	8.3
B04-09	Trần Quốc Hải	412	31	7.8
B04-10	Nguyễn Quốc Hào	414	27	6.8
B04-11	Lê Minh Hiếu	414	27	6.8
B04-12	Lê Quốc Hưng	411	33	8.3
B04-13	Trần Thanh Hương	414	34	8.5
B04-14	Dương Minh Huy	413	36	9
B04-15	Kim Tấn Khang	412	36	9
B04-16	Nguyễn Lê Thập Khang	412	34	8.5
B04-17	Phạm Cao Khiêm	414	34	8.5
B04-18	Nguyễn Vương Đăng Khoa	412	27	6.8
B04-19	Nguyễn Đăng Khoa	412	32	8
B04-20	Bùi Võ Minh Khôi	413	30	7.5
B04-21	Trương Hoàng Lam	412	25	6.3
B04-22	Phạm Thị Ngọc Lan	411	38	9.5
B04-23	Phạm Văn Linh	413	36	9

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B04-24	Thái Thị Linh	413	34	8.5
B04-25	Phạm Thị Hồng Mai	413	38	9.5
B04-26	Hồ Văn Mạnh	413	37	9.3
B04-27	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	412	33	8.3
B04-28	Võ Thị Thu Nguyệt	414	35	8.8
B04-29	Trương Thị Hồng Nhi	413	35	8.8
B04-30	Đỗ Yến Nhi	413	36	9
B04-31	Ngô Vũ Thành Phát	411	37	9.3
B04-32	Trần Gia Phát	411	31	7.8
B04-33	Lê Huỳnh Minh Phú	411	35	8.8
B04-34	Lê Ngọc Phúc	412	39	9.8
B04-35	Nguyễn Thị Linh Phương	413	36	9
B04-36	Phạm Thanh Thảo	413	36	9
B04-37	Phan Yến Thảo	414	33	8.3
B04-38	Lâm Ngọc Anh Thư	411	30	7.5
B04-39	Vũ Duy Thức	414	32	8
B04-40	Vũ Nguyễn Diễm Thùy	412	33	8.3
B04-41	Nguyễn Thị Huyền Trân	413	34	8.5
B04-42	Nguyễn Minh Trí	412	32	8
B04-43	Bùi Vũ Minh Trút	412	36	9
B04-44	Trần Ngọc Phương Uyên	411	33	8.3
B04-45	Nguyễn Quốc Vinh	414	34	8.5
B04-46	Trần Duy Vương	411	34	8.5
B04-47	Hồ Ngọc Phương Vy	414	38	9.5
B05-01	Đinh Vĩ Ân	411	32	8
B05-02	Lê Ngọc Thi Ân	411	33	8.3
B05-03	Nguyễn Bảo Trâm Anh	412	36	9
B05-04	Lê Thị Hoàng Anh	412	34	8.5
B05-05	Nguyễn Phi Quốc Bảo	412	31	7.8
B05-06	Nguyễn Sinh Cầu	411	32	8
B05-07	Tô Anh Đức	411	36	9
B05-08	Nguyễn Thùy Dương	412	36	9
B05-09	Trương Đoàn Lê Duy	411	35	8.8
B05-10	Vũ Thị Thu Duyên	413	36	9
B05-11	Hồ Hoàng Giang	414	32	8
B05-12	Lê Thị Ngọc Hân	411	32	8
B05-13	Võ Quang Hiếu	414	31	7.8
B05-14	Nguyễn Thái Hoà	413	30	7.5
B05-15	Nguyễn Thị Xuân Hương	414	27	6.8
B05-16	Nguyễn Gia Huy	413	36	9
B05-17	Trần Gia Huy	412	27	6.8
B05-18	Nguyễn Hoàng Khang	411	37	9.3
B05-19	Nguyễn An Khang	411	35	8.8
B05-20	Lương Hoàng Nguyên Khang	411	26	6.5
B05-21	Cao Kim Khánh	413	30	7.5
B05-22	Nguyễn Gia Khánh	412	31	7.8
B05-23	Nguyễn Đăng Khánh	412	32	8
B05-24	Nguyễn Đăng Khôi	413	31	7.8
B05-25	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	412	36	9
B05-26	Phương Hoàng Minh Khôi	412	31	7.8

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B05-27	Trần Nguyễn Trung Kiên	414	33	8.3
B05-28	Lê Trịnh Bích Liên	414	33	8.3
B05-29	Phạm Cao Minh Long	412	31	7.8
B05-30	Nguyễn Lê Ngọc Ly	411	34	8.5
B05-31	Nguyễn Hải Minh	414	31	7.8
B05-32	Vũ Hoài Nam	412	37	9.3
B05-33	Lê Võ Vương Nghi	413	35	8.8
B05-34	Lê Như Ngọc	414	36	9
B05-35	Trần Lê Phúc Nguyên	413	33	8.3
B05-36	Trần Mai Thanh Nhân	413	36	9
B05-37	Phạm Bùi Yến Nhi	413	31	7.8
B05-38	Nguyễn Hoàng Tuyết Nhi	412	31	7.8
B05-39	Ngô Thiệu Yến Nhi	412	31	7.8
B05-40	Nguyễn Đoàn Quỳnh Như	411	34	8.5
B05-41	Võ Huỳnh Phước	414	32	8
B05-42	Hoàng Văn Thắng	413	34	8.5
B05-43	Hồ Diệp Thảo	414	29	7.3
B05-44	Trần Thanh Thúy	413	37	9.3
B05-45	Nguyễn Đức Trí	412	29	7.3
B05-46	Nguyễn Thị Thu Uyên	411	28	7
B05-47	Hà Nguyễn Như Ý	414	32	8
B06-01	Vũ Thị Ngọc Diệp	414	35	8.8
B06-02	Nguyễn Thị Ngọc Dung	414	34	8.5
B06-03	Nguyễn Thành Đạt	411	31	7.8
B06-04	Mai Vũ Nguyên Đức	411	37	9.3
B06-05	Đặng Thanh Hải	412	25	6.3
B06-06	Nguyễn Tấn Hùng	412	25	6.3
B06-07	Nguyễn Thanh Huy	412	35	8.8
B06-08	Trần Đăng Huy	412	33	8.3
B06-09	Vũ Quang Huy	411	34	8.5
B06-10	Lê Đăng Khôi	412	37	9.3
B06-11	Phan Tùng Lâm	411	33	8.3
B06-12	Nguyễn Thị Thùy Linh	412	32	8
B06-13	Nguyễn Trần Yến Linh	412	36	9
B06-14	Trần Quốc Lĩnh	414	36	9
B06-15	Nguyễn Thiên Lộc	413	33	8.3
B06-16	Nguyễn Hải Minh	411	34	8.5
B06-17	Vũ Ngọc Minh	411	36	9
B06-18	Lê Thị Kiều My	414	34	8.5
B06-19	Lương Nguyễn Ti Na	412	35	8.8
B06-20	Khổng Nhật Nam	412	35	8.8
B06-21	Nguyễn Thanh Ngân	411	31	7.8
B06-22	Nguyễn Thị Minh Ngọc	414	32	8
B06-23	Nguyễn Nhan Như Ngọc	414	31	7.8
B06-24	Nguyễn Lê Phúc Nguyên	413	26	6.5
B06-25	Nguyễn Trọng Phát	414	34	8.5
B06-26	Thái Trường Phong	412	36	9
B06-27	Phạm Tân Phú	414	31	7.8
B06-28	Lưu Trọng Tài	413	27	6.8
B06-29	Hồ Minh Thái	413	37	9.3

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B06-30	Nguyễn Trường Thanh	411	39	9.8
B06-31	Đỗ Ngọc Thịnh	414	34	8.5
B06-32	Vũ Duy Thống	414	37	9.3
B06-33	Bùi Trần Anh Thư	414	35	8.8
B06-34	Nguyễn Thạch Anh Thư	411	35	8.8
B06-35	Nguyễn Các Thuận	414	34	8.5
B06-36	Ngô Bảo Trang	411	35	8.8
B06-37	Nguyễn Hoàng Tú Trinh	413	36	9
B06-38	Nguyễn Thanh Trúc	412	35	8.8
B06-39	Khuất Đăng Trường	413	35	8.8
B06-40	Bùi Quốc Trường	413	31	7.8
B06-41	Dương Quốc Tú	412	34	8.5
B06-42	Nguyễn Anh Tú	411	35	8.8
B06-43	Trần Thái Tuấn	411	35	8.8
B06-44	Diệp Xuân Tuyết	413	37	9.3
B06-45	Trần Lê Yến Vy	414	35	8.8
B06-46	Hứa Lê Kiệt	415	37	9.3
B07-01	Đỗ Nguyễn Tường An	413	38	9.5
B07-02	Nguyễn Đình Thiên Ân	414	28	7
B07-03	Huỳnh Kim Anh	412	38	9.5
B07-04	Dương Ngọc Châu	414	35	8.8
B07-05	Dương Khánh Hà	412	36	9
B07-06	Nguyễn Gia Hân	411	39	9.8
B07-07	Thông Thị Minh Hiền	413	35	8.8
B07-08	Tôn Thất Huy	411	36	9
B07-09	Đàm Huy Khang	414	32	8
B07-10	Nguyễn Anh Khoa	412	36	9
B07-11	Nguyễn Lê Minh Khoa	411	35	8.8
B07-12	Nguyễn Khánh Linh	412	36	9
B07-13	Nguyễn Phan Hiếu Nghi	414	35	8.8
B07-14	Trần Lê Bảo Ngọc	411	36	9
B07-15	Trần Xuân Nhật	411	35	8.8
B07-16	Trần Yến Nhi	412	39	9.8
B07-17	Phan Nguyễn Tuyết Nhi	411	36	9
B07-18	Nguyễn Hồ Uyên Nhi	411	36	9
B07-19	Trương Quang Nhị	412	37	9.3
B07-20	Ngô Mỹ Ngọc Như	411	39	9.8
B07-21	Dương Lê Nhựt	412	34	8.5
B07-22	Đặng Ngọc Phát	414	31	7.8
B07-23	Lê Quốc Phú	414	36	9
B07-24	Huỳnh Nam Phương	413	35	8.8
B07-25	Mai Trần Thiên Phương	413	29	7.3
B07-26	Phạm Lương Cát Phương	411	36	9
B07-27	Ngô Bình Minh Quân	414	36	9
B07-28	Trần Vĩnh Tài	413	28	7
B07-29	Ngô Nguyễn Thiên Thanh	411	35	8.8
B07-30	Phan Lê Tuấn Thành	411	37	9.3
B07-31	Lê Thị Thu Thảo	414	37	9.3
B07-32	Đoàn Quang Thịnh	414	37	9.3
B07-33	Hồ Ngọc Anh Thư	411	28	7

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B07-34	Vũ Minh Thư	411	36	9
B07-35	Nguyễn Thị Thanh Thư	411	35	8.8
B07-36	Huỳnh Gia Toàn	411	32	8
B07-37	Huỳnh Ngọc Trân	412	29	7.3
B07-38	Khưu Lê Thục Trinh	413	31	7.8
B07-39	Nguyễn Minh Trịnh	413	35	8.8
B07-40	Đặng Nguyễn Thanh Trúc	412	33	8.3
B07-41	Đoàn Thị Tường Vy	413	37	9.3
B07-42	Bùi Tường Vy	413	35	8.8
B07-43	Tăng Mạch Thanh Xuân	413	34	8.5
B07-44	Hà Khánh An	415	39	9.8
B07-45	Nguyễn Gia Thiện	415	17	4.3
B08-01	Đoàn Bình Phúc Ân	414	27	6.8
B08-02	Phạm Ngọc Lan Anh	411	31	7.8
B08-03	Nguyễn Phan Kỳ Anh	411	29	7.3
B08-04	Nguyễn Thị Khánh Băng	413	34	8.5
B08-05	Nguyễn Gia Bảo	412	20	5
B08-06	Hoàng Thiên Bảo	412	29	7.3
B08-07	Nguyễn Anh Bình	413	28	7
B08-08	Trương Phương Bình	413	29	7.3
B08-09	Thái Thành Danh	412	32	8
B08-10	Lê Ngọc Khang Duy	411	30	7.5
B08-11	Lê Đức Duy	414	34	8.5
B08-12	Vũ Tiến Đạt	411	33	8.3
B08-13	Nguyễn Đức Hiệp	411	29	7.3
B08-14	Phạm Huy Hoàng	411	34	8.5
B08-15	Trương Ngọc Huyền	412	31	7.8
B08-16	Bùi Huy Khang	414	27	6.8
B08-17	Bùi Nguyên Khánh	412	32	8
B08-18	Lê Tấn Kiệt	413	37	9.3
B08-19	Nguyễn Tuấn Kiệt	413	25	6.3
B08-20	Nguyễn Thị Thanh Loan	413	35	8.8
B08-21	Nguyễn Hồ Phi Long	412	36	9
B08-22	Võ Trương Thảo Ly	411	38	9.5
B08-23	Nguyễn Bình Thảo Ly	411	33	8.3
B08-24	Nguyễn Đặng Trà My	414	28	7
B08-25	Trần Thị Kim Ngân	411	37	9.3
B08-26	Nguyễn Dương Hoàng Nghi	414	34	8.5
B08-27	Ngô Huy Nhân	413	31	7.8
B08-28	Nguyễn Thành Nhân	412	30	7.5
B08-29	Nguyễn Minh Nhân	411	33	8.3
B08-30	Vũ Tiến Phát	414	33	8.3
B08-31	Nguyễn Gia Phú	414	32	8
B08-32	Trương Minh Quân	414	34	8.5
B08-33	Trần Đình Quang	413	35	8.8
B08-34	Thái Anh Quốc	411	30	7.5
B08-35	Huỳnh Quốc Thành	412	23	5.8
B08-36	Trịnh Phương Thảo	411	33	8.3
B08-37	Huỳnh Minh Thư	412	30	7.5
B08-38	Lê Bảo Tín	412	36	9

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B08-39	Hồ Võ Thùy Trang	414	36	9
B08-40	Nguyễn Minh Trí	412	26	6.5
B08-41	Thủy Lê Thiên Trúc	412	33	8.3
B08-42	Phan Nam Trung	411	29	7.3
B08-43	Võ Anh Tuyết	413	34	8.5
B08-44	Đinh Phương Uyên	411	32	8
B08-45	Trần Vũ Khánh Vy	413	31	7.8
B08-46	Nguyễn Thị Hải Yến	413	30	7.5
B08-47	Võ Hoàng Ngọc Yến	412	32	8
B09-01	Trần Bảo Anh	411	23	5.8
B09-02	Lê Văn Anh	414	32	8
B09-03	Trương Hồng Anh	411	34	8.5
B09-04	Lê Nguyễn Hồng Anh	411	36	9
B09-05	Đặng Thanh Bình	412	30	7.5
B09-06	Đinh Việt Duy	414	34	8.5
B09-07	Dương Nguyễn Anh Duy	414	32	8
B09-08	Đỗ Cao Đạt	411	34	8.5
B09-09	Nguyễn Võ Phúc Đức	414	29	7.3
B09-10	Trang Gia Hân	414	35	8.8
B09-11	Vũ Huỳnh Ngọc Hân	414	37	9.3
B09-12	Mai Xuân Hiếu	414	33	8.3
B09-13	Phạm Duy Hiếu	413	32	8
B09-14	Nguyễn Huy Hoàng	411	34	8.5
B09-15	Nguyễn Duy Hoàng	411	31	7.8
B09-16	Nguyễn Trọng Khánh Hoàng	414	32	8
B09-17	Lê Gia Huy	411	38	9.5
B09-18	Lý Gia Huy	414	33	8.3
B09-19	Phạm Quang Khải	414	34	8.5
B09-20	Nguyễn Đức Việt Khoa	411	32	8
B09-21	Triệu Đăng Khôi	411	34	8.5
B09-22	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	411	37	9.3
B09-23	Nguyễn Nhật Long	412	25	6.3
B09-24	Đoàn Công Mạnh	414	36	9
B09-25	Bùi Hoàng Minh	411	32	8
B09-26	Lê Duy Nhật Minh	412	34	8.5
B09-27	Nguyễn Ngọc Tuyết Ngân	411	30	7.5
B09-28	Đinh Đức Thảo Nguyên	413	38	9.5
B09-29	Nguyễn Thanh Phong	411	31	7.8
B09-30	Phan Thanh Phúc	412	27	6.8
B09-31	Nguyễn Thiện Phúc	411	34	8.5
B09-32	Võ Thị Như Quỳnh	414	34	8.5
B09-33	Nguyễn Chu Thiện Tâm	411	29	7.3
B09-34	Nguyễn Văn Tấn	414	38	9.5
B09-35	Đỗ Huy Thắng	412	34	8.5
B09-36	Trần Như Thảo	412	33	8.3
B09-37	Lê Thanh Thảo			
B09-38	Huỳnh Trần Quốc Thịnh	414	31	7.8
B09-39	Lê Hiền Thông	413	36	9
B09-40	Nguyễn Quốc Tịnh	411	33	8.3
B09-41	Huỳnh Minh Trí	411	30	7.5

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B09-42	Nguyễn Đức Trung	414	33	8.3
B09-43	Nguyễn Phan Quốc Việt	411	36	9
B09-44	Đỗ Quốc Việt	411	31	7.8
B09-45	Nguyễn Quang Vinh	414	36	9
B09-46	Trần Quang Vũ	412	35	8.8
B09-47	Trần Mỹ Tường Vy	412	34	8.5
B10-01	Ngô Phạm Thùy An	413	34	8.5
B10-02	Văn Công Tuấn Anh	414	32	8
B10-03	Nguyễn Minh Anh	414	33	8.3
B10-04	Lê Văn Chí Bảo	411	35	8.8
B10-05	Ngô Nguyễn Phương Dung	413	36	9
B10-06	Ngô Ngọc Hân	414	34	8.5
B10-07	Nguyễn Thanh Hiền	412	39	9.8
B10-08	Trịnh Thị Thu Hiền	411	37	9.3
B10-09	Trương Quốc Hùng			
B10-10	Nguyễn Thị Huyền	411	35	8.8
B10-11	Ngô Hoàng Kha	414	35	8.8
B10-12	Đỗ Minh Khánh	411	35	8.8
B10-13	Lê Hoàng Anh Khoa	411	25	6.3
B10-14	Nguyễn Trường Hoàng Long	411	30	7.5
B10-15	Hồ Nhật Minh	412	36	9
B10-16	Lê Trần Như Ngọc	411	29	7.3
B10-17	Trần Huỳnh Khánh Ngọc	411	31	7.8
B10-18	Trần Thị Xuân Nhi	411	35	8.8
B10-19	Đỗ Lê Ngọc Như	414	37	9.3
B10-20	Lê Hải Phong	411	34	8.5
B10-21	Hoàng Nga Phương	412	35	8.8
B10-22	Dương Thị Ngọc Phương			
B10-23	Hồ Huỳnh Xuân Phương	412	32	8
B10-24	Lưu Quốc Tài	412	31	7.8
B10-25	Đoàn Hữu Trường Thành	412	34	8.5
B10-26	Tăng Hoài Thương	414	35	8.8
B10-27	Trịnh Thị Thanh Thuý	413	36	9
B10-28	Nguyễn Đăng Minh Thy	414	36	9
B10-29	Võ Thị Ngọc Thy	414	34	8.5
B10-30	Trần Đỗ Minh Tiến	413	35	8.8
B10-31	Nguyễn Lê Đoàn Trang	414	33	8.3
B10-32	Nguyễn Hồ Minh Trí	411	35	8.8
B10-33	Tăng Ngọc Thanh Vân	413	32	8
B10-34	Đỗ Thị Yến Vi	412	33	8.3
B10-35	Huỳnh Trần Bảo Việt	411	33	8.3
B10-36	Phạm Lê Vinh	414	29	7.3
B10-37	Bùi Nguyễn Đức Vinh	413	23	5.8
B10-38	Lênh Phúc Vinh	413	25	6.3
B10-39	Lê Phước Anh Vũ	412	35	8.8
B10-40	Nguyễn Ngọc Yến	414	28	7
B10-41	Nguyễn Minh Tâm			
B10-42	Lê Bảo Anh Toàn	415	31	7.8
B10-43	Đinh Huỳnh Bảo Trân	412	29	7.3
B10-44	Vũ Khánh Duy	413	36	9

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B10-45	Phạm Thanh Phúc	411	28	7
B11-01	Đỗ Phương Anh	413	34	8.5
B11-02	Đỗ Vũ Minh Anh	414	37	9.3
B11-03	Nguyễn Phương Bình	412	37	9.3
B11-04	Trần Đại Thanh Bình	412	36	9
B11-05	Vũ Hoàng An Bình	411	37	9.3
B11-06	Phạm Ngọc Bảo Châu	414	36	9
B11-07	Đào Văn Công			
B11-08	Mai Nguyễn Ngọc Diễm	411	36	9
B11-09	Phạm Nguyễn Quốc Đạt	414	33	8.3
B11-10	Huỳnh Trọng Đến	411	34	8.5
B11-11	Lê Xuân Hóa	412	34	8.5
B11-12	Nguyễn Phúc Hoàng	414	32	8
B11-13	Nguyễn Huy Hoàng	414	34	8.5
B11-14	Phan Gia Huy	414	34	8.5
B11-15	Hồ Gia Huy	414	28	7
B11-16	Lương Thị Như Huỳnh	411	34	8.5
B11-17	Trần Quang Khải	413	27	6.8
B11-18	Nguyễn Ngọc Minh	412	34	8.5
B11-19	Dương Cao Minh	413	35	8.8
B11-20	Hoàng Bảo Nghi	414	31	7.8
B11-21	Lê Nguyễn Hoàng Nguyên	414	33	8.3
B11-22	Phạm Khôi Nguyên	414	35	8.8
B11-23	Ân Trường Nhi	414	36	9
B11-24	Châu Huệ Nhi	414	37	9.3
B11-25	Vũ Hoàng Yến Nhi	414	36	9
B11-26	La Tấn Phát	413	36	9
B11-27	Phan Đồng Minh Quân	413	35	8.8
B11-28	Nguyễn Trần Thắng Quang	412	32	8
B11-29	Trần Kim Quỳnh	414	36	9
B11-30	Nguyễn Thành Tài	412	36	9
B11-31	Nguyễn Trung Thắng	412	31	7.8
B11-32	Nguyễn Thông	411	33	8.3
B11-33	Vũ Thụy Minh Thư	412	36	9
B11-34	Nguyễn Hoàng Minh Thư	412	33	8.3
B11-35	Nguyễn Phương Thùy	411	33	8.3
B11-36	Trần Lê Bích Trâm	413	31	7.8
B11-37	Khổng Nguyễn Minh Trâm	413	36	9
B11-38	Lê Phạm Bảo Trân	412	36	9
B11-39	Đỗ Minh Trí	411	34	8.5
B11-40	Trần Anh Tuấn	414	32	8
B11-41	Nguyễn Châu Nhật Tường	413	35	8.8
B11-42	Nguyễn Mai Giáng Tuyết	412	37	9.3
B11-43	Vũ Thị Thùy Vân	413	34	8.5
B11-44	Hồ Thị Thúy Vi	412	39	9.8
B11-45	Lương Phong Vũ	412	36	9
B11-46	Nguyễn Dương Thiên Ý	411	35	8.8
B12-01	Trần Khánh An	413	36	9
B12-02	Nguyễn Thị Mỹ Anh	413	32	8
B12-03	Đặng Quỳnh Anh	413	37	9.3

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B12-04	Nguyễn Đăng Dũng	412	33	8.3
B12-05	Dư Nguyễn Hoàng Duy	413	33	8.3
B12-06	Huỳnh Nguyễn Gia Hân	413	39	9.8
B12-07	Nguyễn Phúc Hậu	413	35	8.8
B12-08	Dương Mỹ Hoà	412	38	9.5
B12-09	Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	413	36	9
B12-10	Dư Thái Hồng	413	36	9
B12-11	Trần Thiện Huy	413	37	9.3
B12-12	Nguyễn Thành Khang	414	36	9
B12-13	Phan Quốc Khánh	411	34	8.5
B12-14	Hoàng Lê Đăng Khoa	414	34	8.5
B12-15	Đinh Tấn Kiệt	413	36	9
B12-16	Đoàn Thị Cẩm Ly	411	36	9
B12-17	Võ Anh Minh	413	33	8.3
B12-18	Quách Kim Mỹ	411	30	7.5
B12-19	Phùng Thị Kim Ngân	412	36	9
B12-20	Lê Phan Văn Nghĩa	412	33	8.3
B12-21	Võ Thành Nhân	412	36	9
B12-22	Lê Văn Nhân	412	36	9
B12-23	Nguyễn Phan Thảo Nhi	413	38	9.5
B12-24	Nguyễn Ngọc Phương Nhi	413	40	10
B12-25	Nguyễn Trần Yến Như	414	35	8.8
B12-26	Nguyễn Hồng Nhung	412	37	9.3
B12-27	Nguyễn Thị Hằng Ny	412	37	9.3
B12-28	Huỳnh Đình Long Phi	412	36	9
B12-29	Nguyễn Danh Phú	413	37	9.3
B12-30	Nguyễn Thị Thu Phương	412	32	8
B12-31	Nguyễn Khương Tấn Tài	412	37	9.3
B12-32	Bùi Lê Thanh Thảo	411	37	9.3
B12-33	Nguyễn Thị Thanh Thảo	412	36	9
B12-34	Cao Hoàng Thông	414	36	9
B12-35	Ngô Đặng Anh Thư	413	33	8.3
B12-36	Trần Nguyễn Hào Tín	412	29	7.3
B12-37	Trần Thái Toàn	411	30	7.5
B12-38	Trương Thế Toàn	414	30	7.5
B12-39	Đinh Nguyễn Ngọc Thanh Trang	414	36	9
B12-40	Nguyễn Quốc Trung	414	34	8.5
B12-41	Trương Anh Tú	411	35	8.8
B12-42	Lê Thanh Tuấn	414	36	9
B12-43	Võ Hoàng Thảo Vy	412	36	9
B12-44	Đinh Ngọc Tường Vy	412	39	9.8
B12-45	Trần Ngọc Trường Vy	411	36	9
B12-46	Phạm Hoàng Hải Yến	412	35	8.8
B13-01	Nguyễn Quốc Bảo	411	40	10
B13-02	Đỗ Quốc Bảo	411	37	9.3
B13-03	Tô Tấn Đạt	414	39	9.8
B13-04	Bùi Thành Đạt	414	37	9.3
B13-05	Phan Đặng Quốc Đạt	413	38	9.5
B13-06	Trình Hương Giang	413	37	9.3
B13-07	Bùi Thị Kim Hằng	412	37	9.3

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B13-08	Nguyễn Anh Hào	414	37	9.3
B13-09	Lê Đức Minh Hiếu	413	37	9.3
B13-10	Trần Đào Phương Hồng	413	36	9
B13-11	Nguyễn Lê Mỹ Huyền	411	36	9
B13-12	Đỗ Thái Gia Hy	414	35	8.8
B13-13	Nguyễn Trần Nguyên Khang	413	36	9
B13-14	Nguyễn Lê Nguyên Khánh	411	37	9.3
B13-15	Phạm Nguyễn Anh Khoa	414	37	9.3
B13-16	Bùi Thanh Khôi	411	35	8.8
B13-17	Ngô Hồng Khánh Linh	411	36	9
B13-18	Trịnh Thị Cẩm Ly	412	33	8.3
B13-19	Nguyễn Quang Minh	413	35	8.8
B13-20	Phạm Hoàng Minh	414	38	9.5
B13-21	Võ An Thuận My	411	38	9.5
B13-22	Nguyễn Trà My	411	37	9.3
B13-23	Đinh Trần Hoàng Ngân	412	37	9.3
B13-24	Nguyễn Thái Phương Nghi	411	36	9
B13-25	Võ Nguyên Kim Ngọc	412	37	9.3
B13-26	Trần Khoa Nguyên	414	34	8.5
B13-27	Đỗ Thị Yến Như	414	36	9
B13-28	Nguyễn Hưng Phát	413	37	9.3
B13-29	Nguyễn Hồ Minh Phương	411	38	9.5
B13-30	Đỗ Trung Quân	413	37	9.3
B13-31	Khuất Minh Tấn	414	35	8.8
B13-32	Hồ Trần Quang Thắng	412	35	8.8
B13-33	Huỳnh Yến Thi	412	39	9.8
B13-34	Lê Phạm Anh Thư	413	35	8.8
B13-35	Hoàng Minh Thư	413	34	8.5
B13-36	Lê Thị Kim Thúy	412	37	9.3
B13-37	Nguyễn Kim Tiến	412	34	8.5
B13-38	Nguyễn Vi Yến Trang	413	36	9
B13-39	Dương Tú Trang	413	35	8.8
B13-40	Phan Thái Thanh Trúc	411	37	9.3
B13-41	Nguyễn Thị Thanh Trúc	411	34	8.5
B13-42	Ngô Phương Uyên	414	35	8.8
B13-43	Đỗ Đăng Phương Uyên	414	37	9.3
B13-44	Hoàng Ngọc Vy	411	36	9
B13-45	Nguyễn Thị Hoàng Linh	411	34	8.5
B14-01	Trịnh Ngọc Phương Anh	412	39	9.8
B14-02	Nguyễn Trần Quốc Bảo	414	36	9
B14-03	Phạm Cao Hoàng Gia Bảo	414	34	8.5
B14-04	Sám Tuấn Bình	411	37	9.3
B14-05	Trần Hoàng Bảo Châu	414	37	9.3
B14-06	Lê Thị Thanh Duyên	412	38	9.5
B14-07	Lâm Thành Duyên	412	35	8.8
B14-08	Nguyễn Thị Thủy Dương	411	37	9.3
B14-09	Phan Ngọc Tâm Đăng	412	35	8.8
B14-10	Nguyễn Đoàn Thúy Hằng	412	37	9.3
B14-11	Huỳnh Đỗ Xuân Hào	413	36	9
B14-12	Trần Thanh Hòa	412	34	8.5

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B14-13	Thái Mai Văn Hùng	411	35	8.8
B14-14	Đỗ Đức Huy	413	37	9.3
B14-15	Nguyễn Đức Gia Huy	413	37	9.3
B14-16	Văn Phú Khánh	414	36	9
B14-17	Trịnh Nguyễn Nhứt Khoa	414	33	8.3
B14-18	Trần Ánh Vương Khuê	411	35	8.8
B14-19	Tất Gia Kiệt	412	39	9.8
B14-20	Đỗ Phùng Ngọc Linh	414	30	7.5
B14-21	Trần Thị Thanh Ngân	412	39	9.8
B14-22	Nguyễn Thị Kim Ngân	413	38	9.5
B14-23	Đặng Thị Kim Ngân	413	34	8.5
B14-24	Vũ Trung Nghĩa	412	39	9.8
B14-25	Lê Minh Nguyệt	414	35	8.8
B14-26	Lê Thị Yến Nhã	414	38	9.5
B14-27	Đoàn Gia Nhi			
B14-28	Hồ Ngọc Phương Nhi	413	37	9.3
B14-29	Nguyễn Hoàng Oanh	411	33	8.3
B14-30	Võ Thanh Phát	413	27	6.8
B14-31	Nguyễn Ánh Thành Phát	412	36	9
B14-32	Võ Nguyễn Đức Phú	413	37	9.3
B14-33	Trần Văn Quang	412	39	9.8
B14-34	Nguyễn Thị Như Quỳnh	414	37	9.3
B14-35	Lai Phạm Thanh Tâm	414	31	7.8
B14-36	Vòng Ni Thanh	411	35	8.8
B14-37	Hồ Trường Phương Thảo	412	38	9.5
B14-38	Trần Lê Long Thiện	413	28	7
B14-39	Trương Vũ Minh Thư	414	38	9.5
B14-40	Lê Ngọc Phương Thùy	411	33	8.3
B14-41	Nguyễn Hữu Trí	414	38	9.5
B14-42	Đỗ Thanh Tùng	414	35	8.8
B14-43	Trần Phạm Minh Uyên	414	32	8
B14-44	Trần Lê Quang Vinh	413	38	9.5
B14-45	Hồ Thị Yến Vy	411	38	9.5
B14-46	Nguyễn Nhật Vy	411	37	9.3
B14-47	Trần Thanh An	412	37	9.3
B15-01	Trần Thảo An	412	36	9
B15-02	Đoàn Thị Hồng Ân	414	37	9.3
B15-03	Nguyễn Trâm Anh	412	37	9.3
B15-04	Minh Anh	412	30	7.5
B15-05	Lê Kiều Anh	411	34	8.5
B15-06	Phương Đại Bảo	414	36	9
B15-07	Nguyễn Anh Minh Châu	413	33	8.3
B15-08	Nguyễn Thị Phương Diễm	411	36	9
B15-09	Lê Thùy Dung	413	33	8.3
B15-10	Nguyễn Hồng Quỳnh Duyên	412	36	9
B15-11	Nguyễn Trương Mộc Hải	411	33	8.3
B15-12	Trịnh Bảo Hân	413	38	9.5
B15-13	Dương Thanh Hằng	411	37	9.3
B15-14	Lê Thị Kim Hằng	411	38	9.5
B15-15	Trần Thị Hiền	411	33	8.3

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN : SINH 11

Mã số	Họ và tên HS	Mã đề	số câu đúng	ĐIỂM
B15-16	Hoàng Thị Quỳnh Hương	414	37	9.3
B15-17	Trần Hoàng Huy	412	35	8.8
B15-18	Nguyễn Huy Khang	413	35	8.8
B15-19	Nguyễn Bích Khuê	414	35	8.8
B15-20	Lê Nguyễn Ngọc Linh	414	37	9.3
B15-21	Đinh Hồ Khánh Loan	413	36	9
B15-22	Đào Thị Diệp Mai	413	34	8.5
B15-23	Nguyễn Hoàng Kim Nga	413	36	9
B15-24	Phạm Khánh Nghi	411	36	9
B15-25	Lý Chấn Nghiệp	412	29	7.3
B15-26	Phạm Lê Yến Nhi	412	36	9
B15-27	Nguyễn Thị Thủy Nhiên	412	34	8.5
B15-28	Lê Thị Quỳnh Như	413	35	8.8
B15-29	Nguyễn Lê Quỳnh Như	413	35	8.8
B15-30	Lê Đoàn Kim Phúc			
B15-31	Nguyễn Yến Phương	411	38	9.5
B15-32	Nguyễn Phạm Như Quỳnh	413	38	9.5
B15-33	Nguyễn Lê Phương Thanh	411	31	7.8
B15-34	Nguyễn Ngọc Tuyết Thanh	411	35	8.8
B15-35	Nguyễn Thị Minh Thư	414	37	9.3
B15-36	Diệp Nguyễn Anh Thư	414	34	8.5
B15-37	Ngô Bảo Trân	411	36	9
B15-38	Trần Quốc Trí	414	34	8.5
B15-39	Phạm Trọng Trí	414	36	9
B15-40	Mai Đức Trung	414	33	8.3
B15-41	Nguyễn Xuân Trường Vy	413	35	8.8
B15-42	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	411	35	8.8
B15-43	Lê Khánh Vy	414	34	8.5
B15-44	Võ Khánh Vy	412	37	9.3
B15-45	Võ Ngọc Hạ Vy	414	35	8.8
B15-46	Vòng Vĩnh Xuân	411	37	9.3